

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Địa chỉ: Căn 1001 - toà nhà 101 Láng Hạ - phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - thành Phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG



Nguyễn Quang Huân
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015



Số: 520 -15/BC-TC/TV-VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/10/2015, từ trang 06 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và Kiểm toán viên này đã đưa ra vấn đề nhấn mạnh về khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty cổ phần An Lạc Sơn) được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do kỳ kế toán của Công ty con khác với kỳ kế toán của Công ty mẹ.

Vấn đề khác

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 của Công ty đã được kiểm toán và công bố với báo cáo Kiểm toán số 480 -15/BC-TC/IV-VAE ngày 11/09/2015. Do thiếu thuyết minh Công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 được phát hiện sau ngày công bố Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc Công ty đã trình bày bổ sung thuyết minh về Công cụ tài chính trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính và Báo cáo này là Báo cáo phát hành lại của Báo cáo kiểm toán và Báo cáo tài chính đã phát hành trước đó.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Viết Phú

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2367-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.714.910.079	57.301.886.381
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13.428.677.444	2.292.376.982
1 Tiền	111		13.428.677.444	2.292.376.982
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.807.017.447	32.175.766.399
1 Phải thu của khách hàng	131		3.634.518.460	4.097.307.853
2 Trả trước cho người bán	132		480.185.000	27.931.136.948
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.692.313.987	793.155.935
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(645.834.337)
IV Hàng tồn kho	140		5.359.680.236	7.974.379.478
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	5.359.680.236	7.974.379.478
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.119.534.952	14.859.363.522
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	136.398.498
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.294.455.441	1.463.500.010
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.1	4.825.079.511	13.259.465.014
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		102.665.777.221	37.037.353.040
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		93.639.156.542	28.245.705.806
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	85.690.649.023	9.632.548.785
- Nguyên giá	222		88.040.244.961	12.047.038.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.349.595.938)	(2.414.489.845)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	7.124.460.296	7.398.478.000
- Nguyên giá	228		7.398.478.000	7.398.478.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(274.017.704)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	824.047.223	11.214.679.021
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.797.111.202	8.142.111.202
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	2.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	6.797.111.202	5.642.111.202
V Tài sản dài hạn khác	260		2.229.509.477	649.536.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.191.715.527	276.742.082
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.3.2	1.037.793.950	372.793.950
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		136.380.687.300	94.339.239.421

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/04/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.226.321.654	26.775.788.507
I Nợ ngắn hạn	310		11.582.663.934	15.816.928.507
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	-	2.111.000.000
2 Phải trả người bán	312		2.150.934.334	2.939.927.031
3 Người mua trả tiền trước	313		2.337.307.714	3.685.519.344
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	5.548.706.363	5.041.868.553
5 Phải trả người lao động	315		781.201.319	778.346.365
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	118.615.099	50.400.000
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	645.899.105	1.794.094.267
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(584.227.053)
II Nợ dài hạn	330		24.643.657.720	10.958.860.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.3	694.190.000	898.860.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	23.949.467.720	10.060.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		96.152.117.724	65.861.091.624
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	62.599.886.724	40.661.091.624
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.550.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		567.097.000	567.097.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		(982.541.413)	(324.646.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		859.331.654	859.331.654
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		603.078.948	603.078.948
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.002.920.535	(1.043.769.978)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33.552.231.000	25.200.000.000
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		33.552.231.000	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4.002.247.923	1.702.359.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		136.380.687.300	94.339.239.421

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập



Bùi Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	45.705.597.446	29.812.600.440
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.705.597.446	29.812.600.440
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	26.421.308.673	18.679.732.204
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.284.288.773	11.132.868.236
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	187.323.504	325.839.943
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	1.979.725.364	1.364.557.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.746.285.539	1.351.763.367
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.228.601.215	9.077.691.215
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.263.285.698	1.016.459.469
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.4	4.033.500.488	956.423.043
12 Chi phí khác	32	VIII.3.5	9.012.892	258.271.953
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.024.487.596	698.151.090
14 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		12.287.773.294	1.714.610.559
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.087.946.403	909.333.755
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.199.826.891	805.276.804
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		351.139.716	192.817.658
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		9.848.687.175	612.459.146
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20.	2.475,88	189,00

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập



Bùi Thị Xuyên

Kế toán trưởng



Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.287.773.294	1.714.610.559
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.307.759.776	855.167.313
- Các khoản dự phòng	03		(645.834.337)	322.128.815
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.805.623	(5.572.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(280.780.360)	(1.026.417.784)
- Chi phí lãi vay	06		1.746.285.539	1.351.763.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.420.009.535	3.211.679.683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.525.973.362	(26.510.328.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.614.699.242	85.064.897
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.822.960.295	20.814.841.080
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(778.574.947)	(2.354.807.664)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.746.285.539)	(1.431.317.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.855.900.693)	(800.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.440.760.809	14.627.926.183
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.292.676.187)	(7.091.438.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.150.965.877	551.619.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.084.304.421)	(18.772.221.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		274.343.091	150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(260.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.531.308	168.950.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.994.430.022)	(18.453.270.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.550.000.000	12.246.964.575
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(657.895.413)	(44.646.800)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.489.467.720	15.850.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.711.000.000)	(13.996.420.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(690.807.700)	(1.072.903.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.979.764.607	12.982.994.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.136.300.462	(4.918.656.425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.292.376.982	7.211.033.407
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	13.428.677.444	2.292.376.982

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập

Bùi Thị Xuyên

Kế toán trưởng

Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018205 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2007. Hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101143879 thay đổi lần thứ 11 ngày 17/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101143879 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **60.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu thị trường; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; Tư vấn chuyển giao công nghệ.
- Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Căn 1001, Tòa nhà 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: 04 3 562 4709 Fax: 04 3 562 4711

4. Danh sách các công ty con được thực hiện hợp nhất của Công ty

- Số lượng Công ty con: 02 Công ty.
- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.

1. Công ty CP Nước Thuận Thành

Địa chỉ: Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,03%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,03%

2. Công ty CP Hoà Long

Địa chỉ: xóm Ròng Vòng, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần tại ngày 31/03/2015. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và các công ty con với nhau đã được khử trùng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2013.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Máy móc, thiết bị	05 - 30
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại xã Hợp Hòa, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	26

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Phương pháp vốn chủ sở hữu được Công ty áp dụng trong kế toán khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là các loại công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 1 năm và giá trị nghiên cứu phương án đầu tư dự án nhà máy gạch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu cho thuê xe và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp dịch vụ tư vấn, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu cho thuê xe xác định khi phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty, được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí của công trình Nhà máy gạch Hòa Bình được và Nhà máy nước tại Bắc Ninh ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn và dài hạn

Các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được đơn vị ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được đơn vị ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng Công ty CP Nước Thuận Thành áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ cung cấp nước sạch, giá vốn lắp đặt đường ống được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/04/2014		
	VND	VND		
Tiền mặt	174.481.460	206.675.402		
Tiền gửi ngân hàng	9.254.195.984	2.085.701.580		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	4.689.204.932	206.909.287		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	3.521.041.056	58.285.255		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	659.933.099	1.080.379.075		
Các ngân hàng khác	384.016.897	740.127.963		
Tiền đang chuyển	4.000.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	4.000.000.000	-		
Tổng cộng	13.428.677.444	2.292.376.982		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015	01/04/2014		
	VND	VND		
Đoàn Quang Ảnh	600.000.000	-		
Ban quản lý dự án Nước và Vệ sinh tại các thị trấn ở Việt Nam	1.310.000.000	340.816.761		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.276.570		
Lê Minh Đức	1.645.000.000	-		
Trung tâm Tái định cư & phát triển xã hội	-	19.015.957		
Các khoản phải thu khác	137.313.987	432.046.647		
Tổng cộng	3.692.313.987	793.155.935		
3. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/04/2014		
	VND	VND		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.359.680.236	7.974.379.478		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.359.680.236	7.974.379.478		
4. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
	Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/04/2014	8.335.751.924	3.711.286.706		12.047.038.630
Xây dựng cơ bản hoàn thành	76.948.399.219	-		76.948.399.219
Tăng khác	-	898.200.000		898.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.853.392.888)		(1.853.392.888)
Số dư ngày 31/03/2015	85.284.151.143	2.756.093.818		88.040.244.961
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/04/2014	320.350.302	2.094.139.543		2.414.489.845
Khấu hao trong năm	622.747.553	410.994.519		1.033.742.072
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.098.635.979)		(1.098.635.979)
Số dư ngày 31/03/2015	943.097.855	1.406.498.083		2.349.595.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2014	8.015.401.622	1.617.147.163	9.632.548.785
Tại ngày 31/03/2015	84.341.053.288	1.349.595.735	85.690.649.023

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2015: 43.957.143 đồng

5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2014	7.398.478.000	7.398.478.000
Số dư ngày 31/03/2015	7.398.478.000	7.398.478.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/04/2014	-	-
Khấu hao trong năm	274.017.704	274.017.704
Số dư ngày 31/03/2015	274.017.704	274.017.704
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2014	7.398.478.000	7.398.478.000
Tại ngày 31/03/2015	7.124.460.296	7.124.460.296
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Nhà máy gạch tại Hoà Bình	824.047.223	824.047.223
Nhà máy nước tại Bắc Ninh	-	10.390.631.798
Tổng cộng	824.047.223	11.214.679.021

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/04/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	2.500.000.000
Công ty CP An Lạc Sơn (*)	-	-	250.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		6.797.111.202		5.642.111.202
Công ty CP An Lạc Sơn	85.500	855.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Chi phí dự án văn phòng Mỹ Đình		175.476.062		175.476.062
Dự án Nhà máy Gạch Nam Định		461.507.958		461.507.958
Trung tâm Đào tạo truyền thông doanh nhân việt		300.000.000		-
Các dự án khác		5.127.182		5.127.182
Tổng cộng		6.797.111.202		8.142.111.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

(*) Tại thời điểm 30/03/2015, Công ty Cổ phần nước Thuận Thành đã bán bớt 164.500 cổ phiếu tương ứng với giá trị 1.645.000.000 đồng mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần An Lạc Sơn cho Ông Lê Minh Đức. Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty còn nắm giữ 85.500 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ 19% Vốn Chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần An Lạc

	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
8. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ lâu bền có thời gian phân bổ trên 1 năm	191.715.527	276.742.082
Giá trị nghiên cứu phương án ĐTDA nhà máy gạch tại Lương Sơn, Hòa Bình	1.000.000.000	-
Tổng cộng	1.191.715.527	276.742.082
9. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	-	2.111.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.111.000.000
Tổng cộng	-	2.111.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán	1.854.128.868	2.636.157.784
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.085.584.231	1.853.538.521
Thuế Thu nhập cá nhân	1.608.993.264	552.172.248
Tổng cộng	5.548.706.363	5.041.868.553
11. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	118.615.099	-
Tiền thuê Văn phòng	-	50.400.000
Tổng cộng	118.615.099	50.400.000
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	42.742.998	16.879.704
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	245.055.361	322.984.861
Các khoản phải trả khác	358.100.746	1.454.229.702
Tổng cộng	645.899.105	1.794.094.267
13. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	23.949.467.720	10.060.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	20.099.467.720	6.060.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	3.850.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	23.949.467.720	10.060.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư ngày 31/03/2013	27.753.035.425	567.097.000	(279.999.200)	340.792.633	28.380.925.858	
Tăng vốn trong năm	12.246.964.575	-	-	-	12.246.964.575	
Lãi trong năm trước	-	-	-	612.459.146	612.459.146	
Tăng khác	-	-	(44.646.800)	508.109.523	463.462.723	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(608.037.780)	(608.037.780)	
Chia cổ tức	-	-	-	(1.897.093.500)	(1.897.093.500)	
Số dư ngày 31/03/2014	40.000.000.000	567.097.000	(324.646.000)	(1.043.769.978)	39.198.681.022	
Tăng vốn trong năm nay	14.550.000.000	-	-	-	14.550.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.848.687.175	9.848.687.175	
Tăng khác	-	-	(657.895.413)	32.734.497	(625.160.916)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(643.923.459)	(643.923.459)	
Chia cổ tức	-	-	-	(1.190.807.700)	(1.190.807.700)	
Số dư ngày 31/03/2015	54.550.000.000	567.097.000	(982.541.413)	7.002.920.535	61.137.476.122	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Nguyễn Quang Huân	24.150.760.000	23.444.810.000
Lê Kim Anh	2.081.360.000	2.081.360.000
Nguyễn Quang Hưng	5.162.430.000	5.162.430.000
Phùng Ngọc Sơn	4.325.120.000	3.925.120.000
Trần Đình Khai	1.186.450.000	886.450.000
Lê Minh Đức	4.000.000.000	-
Phùng Thanh Thủy	4.900.000.000	-
Nguyễn Thị Tính	4.000.000.000	-
Các cổ đông khác	4.743.880.000	4.499.830.000
Tổng cộng	54.550.000.000	40.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/04/2014	Từ 01/04/2013
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.550.000.000	40.000.000.000
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	27.753.035.425
Vốn góp tăng trong năm	14.550.000.000	12.246.964.575
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.550.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.190.807.700	1.897.093.500
d) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố		
đ) Cổ phiếu	Từ 01/04/2014	Từ 01/04/2013
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.455.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.455.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	98.254	32.465
- Cổ phiếu phổ thông	98.254	32.465
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.356.746	3.967.535
- Cổ phiếu phổ thông	5.356.746	3.967.535
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/04/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2015
Quỹ đầu tư phát triển	859.331.654	-	-	859.331.654
Quỹ dự phòng tài chính	603.078.948	-	-	603.078.948
Tổng cộng	1.462.410.602	-	-	1.462.410.602

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định của HĐQT và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn	41.834.543.175	28.206.983.466
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.542.029.357	-
Doanh thu lắp đặt	1.681.461.274	-
Doanh thu khác	647.563.640	1.605.616.974
Tổng cộng	45.705.597.446	29.812.600.440
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn	24.000.492.272	16.926.972.933
Giá vốn cung cấp nước sạch	964.329.017	-
Giá vốn lắp đặt	1.051.524.661	-
Giá vốn khác	404.962.723	1.752.759.271
Tổng cộng	26.421.308.673	18.679.732.204
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.531.308	23.627.536
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.968.896	3.739.820
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.572.587
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.823.300	292.900.000
Tổng cộng	187.323.504	325.839.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

18. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.746.285.539	1.351.763.367
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.634.202	12.692.128
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.805.623	102.000
Tổng cộng	1.979.725.364	1.364.557.495

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.731.759.848	1.148.767.984
Chi phí nhân công	19.676.586.467	13.433.050.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.759.776	810.970.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.563.897.160	10.943.314.460
Chi phí bằng tiền khác	1.852.989.661	2.406.507.861
Tổng cộng	39.132.992.912	28.742.612.050

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.848.687.175	612.459.146
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.848.687.175	612.459.146
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.977.846	3.241.493
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.475,88	189,00

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9 và V.13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Các khoản vay	23.949.467.720	12.171.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.428.677.444	2.292.376.982
Nợ thuần	10.520.790.276	9.878.623.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu	62.599.886.724	40.661.091.624
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	16,81%	24,30%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.428.677.444	2.292.376.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.326.832.447	4.244.629.451
Các khoản Đầu tư tài chính	6.797.111.202	5.642.111.202
Tổng cộng	27.552.621.093	12.179.117.635
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	23.949.467.720	12.171.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.491.023.439	5.632.881.298
Chi phí phải trả	118.615.099	50.400.000
Tổng cộng	27.559.106.258	17.854.281.298

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2015	01/04/2014	31/03/2015	01/04/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	22.917.889	428.794.523
Euro (EUR)	-	-	6.507.140	14.988.572

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.796.833.439	694.190.000	3.491.023.439
Chi phí phải trả	118.615.099	-	118.615.099
Các khoản vay	-	23.949.467.720	23.949.467.720
01/04/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.734.021.298	898.860.000	5.632.881.298
Chi phí phải trả	50.400.000	-	50.400.000
Các khoản vay	2.111.000.000	10.060.000.000	12.171.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.428.677.444	-	13.428.677.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.326.832.447	-	7.326.832.447
Các khoản Đầu tư tài chính	-	6.797.111.202	6.797.111.202
01/04/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.292.376.982	-	2.292.376.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.244.629.451	-	4.244.629.451
Các khoản Đầu tư tài chính	-	5.642.111.202	5.642.111.202

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/04/2013 đến 31/03/2014 VND
Tặng vốn góp bằng công cụ dụng cụ	40.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	500.000.000	824.190.000
Giảm vốn góp vào Công ty CP An Lạc Sơn thông qua bù trừ công nợ	1.645.000.000	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015.

2 Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/04/2014 đến 31/03/2015 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	1.551.982.271
Tổng cộng	1.551.982.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

3 Những thông tin khác

3.1 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Bùi Thị Xuyên

Trần Bắc Mỹ

Nguyễn Tiến Thánh

Vũ Mạnh Tuấn

Nguyễn Thế Tân

Các đối tượng khác

Tổng cộng

31/03/2015

VND

01/04/2014

VND

410.000.000

302.000.000

171.805.142

401.050.000

143.324.138

1.735.000.000

2.248.255.861

3.421.085.861

142.518.640

177.838.640

1.709.175.730

7.222.490.513

4.825.079.511

13.259.465.014

31/03/2015

VND

01/04/2014

VND

1.037.793.950

372.793.950

Ký quỹ ký cược dài hạn

Ngân hàng TMCP Quân đội - PDG Thành Công

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Các đối tượng khác

Tổng cộng

188.013.900

274.013.900

790.480.050

39.480.050

59.300.000

59.300.000

1.037.793.950

372.793.950

3.3 Phải trả dài hạn khác

Tiền đặt cọc

Tổng cộng

31/03/2015

VND

01/04/2014

VND

694.190.000

898.860.000

694.190.000

898.860.000

3.4 Thu nhập khác

Tiền hỗ trợ từ UBND tỉnh

Thu thanh lý TSCĐ

Thu nhập khác

Tổng cộng

Từ 01/04/2014
đến 31/03/2015

VND

Từ 01/04/2013
đến 31/03/2014

VND

2.957.232.000

-

274.343.091

136.363.636

801.925.397

820.059.407

4.033.500.488

956.423.043

3.5 Chi phí khác

Chi phí khác

Tổng cộng

Từ 01/04/2014
đến 31/03/2015

VND

Từ 01/04/2013
đến 31/03/2014

VND

9.012.892

258.271.953

9.012.892

258.271.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015
(tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập

Bùi Thị Xuyên

Kế toán trưởng

Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân

28-C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN
HÀ LONG
ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI